



Working Paper 2023.2.4.17
- Vol 2, No 4

ẢNH HƯỞNG CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

Nguyễn Thanh Vân¹, Lê Gia Hân, Lê Thị Thanh Bình, Phan Thị Khánh Hòa, Lưu Quang Duy

Sinh viên Kế toán kiểm toán - K59

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh và Tài chính- Kế toán

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II, Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoàng Long Thịnh

Giảng viên Khoa Tài chính Ngân hàng

Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam

Tóm tắt

Tại Việt Nam, chất lượng thông tin tài chính trong báo cáo tài chính đóng một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, tình hình thực tế chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Bài viết nghiên cứu mối quan hệ giữa kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập và chất lượng báo cáo tài chính trong các công ty cổ phần ở Việt Nam nhằm giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được các nhân tố ảnh hưởng, nâng cao và đảm bảo chất lượng thông tin tài chính, hướng tới mục tiêu ổn định nền kinh tế tài chính của đất nước. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định doanh nghiệp có xây dựng và phát triển bộ phận kiểm toán nội bộ và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập có chất lượng kiểm toán tốt sẽ giúp tăng chất lượng báo cáo tài chính nói chung và chất lượng thông tin tài chính nói riêng.

Từ khóa: Kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ, chất lượng báo cáo tài chính, quản trị lợi nhuận.

¹ Tác giả liên hệ, Email: nguyenthanhvan2013316825@ftu.edu.vn

EFFECTS OF INDEPENDENT AUDIT AND INTERNAL AUDIT ON THE FINANCIAL REPORTING QUALITY OF VIETNAMESE LISTED FIRMS

Abstract

In Viet Nam, financial information quality within financial statements plays an important role. However, in reality, it does not really meet the requirements of the economy. This article studies the relationship between internal audit, independent audit, and quality of financial statements in joint stock companies in Vietnam, in order to help the users of financial statements understand the factors affecting, improving and ensuring the financial information quality, aiming at the goals of stabilizing the financial economy of the country. Our findings suggest that enterprises having built and developed an internal audit department as well as being audited by an independent auditing company with good audit quality will help increase the quality of financial statements in general and financial information quality in particular.

Key words: Independent audit, external audit, internal audit, quality of financial statements, earning management.

1. Đặt vấn đề

Báo cáo tài chính (BCTC) là kênh cung cấp thông tin tài chính quan trọng và hữu ích để hỗ trợ cho các đối tượng bên trong và ngoài doanh nghiệp (DN). Thị trường có nhiều BCTC chất lượng tốt sẽ hỗ trợ rất nhiều cho chính phủ trong việc xây dựng, quản lý các nguồn lực công cộng cho xã hội (Steccolini, 2004) và giúp các nhà quản lý cũng như các bên cung vốn có thêm công cụ hỗ trợ cho việc ra quyết định. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung, vấn đề gian lận kế toán sẽ dẫn đến chất lượng BCTC không được đảm bảo minh bạch và hợp lý là một trong những nguyên nhân chính yếu dẫn khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 - 2009. Đa phần các nghiên cứu thường tập trung giải thích theo hướng thuyết người đại diện, khi cho rằng sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành sẽ nảy sinh mâu thuẫn và thuyết bất cân xứng thông tin. Trong lúc đó, kiểm toán sẽ trở thành nhân tố quan trọng làm giảm chi phí đại diện (Watts và Zimmerman 1986), đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển. Nói cách khác, kiểm toán sẽ làm tăng mức độ chất lượng của thông tin tài chính. Việt Nam là một minh chứng rõ nét về thị trường mà chất lượng BCTC vẫn còn thấp. Ngành kiểm toán độc lập (KTĐL) ở Việt Nam xuất hiện vào năm 1991, tuy vậy, số lượng các công ty KTĐL ở Việt Nam tính đến nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các DN (Trần Thị Giang Tân và cộng sự, 2018). Ngoài trừ KTĐL, DN cũng cần phải tự thiết lập cơ chế giám sát phù hợp để giảm thiểu nguy cơ có hành vi điều chỉnh lợi nhuận (Fama và Jensen, 1983). Điều này gợi ý lên tầm quan trọng của kiểm toán nội bộ (KTNB). Xuất phát từ những thực trạng nêu trên và nhận thấy được vai trò quan trọng của chất lượng thông tin kế toán trong các tổ chức, bài nghiên cứu này sẽ chỉ ra những Ảnh hưởng của kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ đến chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ đó, phân tích nhằm đưa ra các kiến nghị giúp nâng cao chất lượng BCTC của các DN tại Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay.

Tìm hiểu các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của kiểm toán độc lập tới chất lượng BCTC của các tác giả khác, nhóm tác giả đã tổng hợp được một số bài nghiên cứu có cùng quan điểm và cũng có một số bài viết nêu rõ hướng nghiên cứu riêng biệt. Nổi bật là nghiên cứu của cả Predrag Vukadinovic (2015) và Palazuelos cùng cộng sự (2018) khi cho rằng BCTC là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh doanh, cụ thể là việc ra quyết định đầu tư. Kiểm toán độc lập nhằm mục đích xác định tính tin cậy và khách quan của BCTC, tức là công bố quỹ, nguồn lực và kết quả kinh doanh trong BCTC, đồng thời đưa ra ý kiến dựa trên các thông tin được cung cấp.

Một số nghiên cứu trước đây đã tìm hiểu ảnh hưởng của chất lượng KTNB đến chất lượng BCTC thông qua hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Doyle và cộng sự (2007) cho rằng các công ty có hệ thống KTNB yếu kém sẽ dẫn đến chất lượng trên BCTC không cao thông qua việc sử dụng bốn biến đại diện bổ sung để đo lường chất lượng dồn tích của Dechow và Dichev (2002) và tổng hợp dữ liệu các công ty áp dụng đạo Sarbanes-Oxley để trình bày khiếm khuyết trọng yếu trong KTNB. Và nghiên cứu của Prawitt và cộng sự (2009) cũng có kết quả tương tự. Một số nghiên cứu tại Việt Nam như của Trần Thị Giang Tân và Tăng Thị Thanh Thủy (2018) cũng cho ra kết quả chứng minh rằng chất lượng hoạt động KTNB được đo lường bằng năng lực chuyên môn, tính khách quan và quy mô cho hoạt động này có ảnh hưởng ngược chiều đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Tuy nhiên, số lượng bài nghiên cứu về ảnh hưởng của KTNB và KTĐL đến chất lượng BCTC của các DN tại Việt Nam còn hạn chế và theo tìm hiểu của nhóm tác giả, ít có nghiên cứu xem xét cụ thể tác động của hai yếu tố KTĐL và KTNB đến chất lượng thông tin trên BCTC. Về mặt khoa học, bài nghiên cứu này giúp bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ KTNB, KTĐL và chất lượng BCTC làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu sau này. Về mặt thực tiễn, nhóm tác giả kỳ vọng rằng kết quả nghiên cứu sẽ là căn cứ để Nhà nước, các bên chủ sở hữu DN nhìn nhận tầm quan trọng của KTĐL và KTNB, thấy được tác động của kiểm toán đến chất lượng thông tin BCTC từ đó đưa ra những quy định pháp lý, những giải pháp quản lý phù hợp nhằm gia tăng chất lượng BCTC giúp các nhà đầu tư, cũng như chủ nợ để đưa ra quyết định đầu tư, cho vay phù hợp.

2. Khung lý thuyết

Theo Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa (International Organization for Standardization), khái niệm về chất lượng có nghĩa là nói đến mức độ đáp ứng được các nhu cầu của một tập hợp các đặc tính vốn có (ISO 9000:2005), và đây cũng là quan điểm mà ở phạm vi quốc tế thừa nhận (Martin Burgi và Benedikt Brandmeier, 2014). Chất lượng BCTC được định nghĩa rất nhiều trong báo cáo của các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế phải kể đến như IASB, FASB và ở Việt Nam là VAS. Theo Wood (2010), chất lượng BCTC là các BCTC thể hiện tình hình tài chính rõ ràng, khả năng hoạt động của doanh nghiệp và có khả năng cung cấp các thông tin hữu ích cho người sử dụng BCTC. Chất lượng BCTC sẽ mang lại lợi ích thông tin cho người dùng, đó là thông tin đáp ứng các đặc tính định tính thông tin (Jonas và Blanchet, 2000).

Có hai phương pháp đo lường chất lượng BCTC phổ biến. Đầu tiên có thể kể đến là phương pháp đo lường bằng thang đo dựa trên cơ sở nền tảng các thuộc tính chất lượng thông tin của FASB & IASB (2010). Tuy nhiên, việc sử dụng thang đo theo đặc điểm chất lượng như các nghiên cứu trước sẽ mang

tính chủ quan hơn vì bản chất các số liệu được thu thập bằng việc khảo sát sẽ dễ dàng phụ thuộc vào quan điểm của người được khảo sát và quy trình xây dựng khảo sát. Do đó mà phương pháp thứ 2 được tiếp cận, là đo lường chất lượng BCTC theo từng đặc tính cơ bản, tập trung vào đặc tính trung thực gắn liền với quản trị lợi nhuận. Để tránh hạn chế được nêu trên phương pháp thứ nhất, nhóm tác giả còn tiến hành nghiên cứu thang đo quản trị lợi nhuận theo nguyên tắc dồn tích đến từ nghiên cứu của Jones và mô hình Jones được hiệu chỉnh.

Trong những năm gần đây, chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vẫn đang là vấn đề mà các bên liên quan như nhà đầu tư, ngân hàng lo ngại vì hiện có nhiều hiện tượng dẫn đến việc các số liệu trình bày trên BCTC bị sai lệch hoặc không hợp lý. Một trong số những nguyên nhân gây ra vấn đề này là sự “Bất cân xứng thông tin” và “Lý thuyết người đại diện”. Đầu tiên phải kể đến cụm từ “Bất cân xứng thông tin”, đây được xem là vấn đề nổi cộm và ảnh hưởng mạnh mẽ đến các đề tài nghiên cứu. Theo Klein và cộng sự (2002) thì thuật ngữ này đề cập đến khái niệm rằng những người trong công ty, điển hình là các nhà quản lý, có thông tin tốt hơn so với những người tham gia thị trường về tài sản của công ty và cơ hội đầu tư. Về tác động của bất cân xứng thông tin, một mặt, bất cân xứng thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến bản thân doanh nghiệp. Trong một thị trường tồn tại bất cân xứng thông tin cao, thì chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp cũng tăng cao. Hơn thế, doanh nghiệp sẽ chịu bất lợi khi giá trị của doanh nghiệp sẽ bị đánh giá thấp hơn nhiều so với giá trị nội tại. Mặt khác, tình trạng bất cân xứng thông tin cũng sẽ làm ảnh hưởng đến nền kinh tế, bởi vì nó sẽ làm cho môi trường đầu tư cũng như kinh doanh trở nên khó đoán với những rủi ro. Đồng tình với quan điểm của Akerlof (1970) khi cho rằng sự bất cân xứng về thông tin giữa các bên trong thị trường có thể được giảm thiểu thông qua thể chế thị trường trung gian, nhóm tác giả cho rằng cần có một tổ chức trung gian giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư để đảm bảo BCTC minh bạch.

Một lý thuyết khác có mối quan hệ gần gũi với sự bất cân xứng thông tin là lý thuyết chi phí người đại diện. Tổng hợp các khái niệm của những nghiên cứu trước đây đều cho thấy rằng khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý thì sẽ làm phát sinh sự mâu thuẫn. Người quản lý không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích của cổ đông (người sở hữu). Xung đột lợi ích giữa người đại diện và cổ đông gây ra nhiều hậu quả cho doanh nghiệp. Đầu tiên, theo Tufano (1998) thì sự tồn tại xung đột lợi ích của người đại diện sẽ dẫn đến sụt giảm giá trị công ty thông qua các quyết định đầu tư phá sản. Mặt khác tình trạng mâu thuẫn lợi ích giữa người chủ và người quản lý có thể làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gây tâm lý lo sợ đầu tư cho các nhà đầu tư bên ngoài.

Do những vấn đề về tính bất cân xứng thông tin và sự xung đột lợi ích giữa người đại diện và cổ đông khiến các nhà điều hành có nguy cơ dẫn đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận vì vậy hoạt động kiểm toán đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tình trạng này bằng cách khẳng định với các nhà đầu tư rằng thông tin trên BCTC được kiểm toán là trung thực và hợp lý hoặc thông báo nếu nghi ngờ có sự gian lận. Chính vì lý do đó, nhóm tác giả tin rằng kiểm toán sẽ giúp thông tin trình bày trên BCTC chất lượng hơn, qua đó sẽ làm giảm thiểu chi phí người đại diện và tình trạng bất cân xứng thông tin.

Kiểm toán là hoạt động giúp kiểm soát chất lượng BCTC, từ đó xác thực tính đáng tin cậy của các thông tin tài chính, đảm bảo lợi ích chung của các đối tượng sử dụng BCTC. Viện Kế toán Công chứng Vương quốc Anh (ICEAW) (2020) định nghĩa kiểm toán là hoạt động cơ sở giúp KTV đưa ra ý kiến

kiểm toán về việc BCTC đã được chuẩn bị, trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán trên mọi phương diện trọng yếu. Kiểm toán được phân loại bằng nhiều cách khác nhau, có thể kể đến là phân loại dựa vào mục tiêu kiểm toán, theo đối tượng hưởng lợi ích từ cuộc kiểm toán. Khi kiểm toán được phân loại theo bộ máy tổ chức hay chủ thể kiểm toán, ta có (1) KTĐL, (2) KTNB, (3) Kiểm toán nhà nước. Vì đặc thù phạm vi nghiên cứu tập trung vào các doanh nghiệp niêm yết nên bài nghiên cứu chỉ tập trung nghiên cứu về KTĐL và KTNB ảnh hưởng đến chất lượng BCTC.

Hiệp hội KTV nội bộ Hoa Kỳ (The Institute of Internal Auditors – IIA) định nghĩa KTNB là một hoạt động đánh giá và tư vấn độc lập, khách quan được thiết kế nhằm gia tăng giá trị và cải thiện hoạt động của một tổ chức, giúp tổ chức hoàn thành các mục tiêu của mình bằng cách đưa ra một cách tiếp cận có hệ thống để đánh giá và nâng cao hiệu quả của việc kiểm soát, quản lý rủi ro và quy trình quản trị. Có nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng KTNB có ảnh hưởng to lớn đến chất lượng BCTC trong việc phát hiện, ngăn chặn gian lận (Coram và cộng sự, 2008) và làm giảm mức độ quản trị lợi nhuận (Prawitt và cộng sự, 2009). Vì vậy việc hình thành KTNB trong các DN trong điều kiện nền kinh tế thị trường phát triển đa chiều, cạnh tranh gay gắt là một điều cần thiết, để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động quản lý của các doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Arens và Loebbecke (1997) và Quỹ nghiên cứu kiểm toán nội bộ (IIA, 2012), hoạt động của KTNB phải độc lập và khách quan trong việc thực hiện công việc của mình trong doanh nghiệp. Thái độ khách quan sẽ cho phép các kiểm toán viên nội bộ tiến hành kiểm tra đúng cách, nghiêm túc và đảm bảo công việc của họ diễn ra mà không có bất kỳ sự can thiệp nào đến từ bên khác (Brandon, 2010; Prawitt và cộng sự, 2008). Nhờ vào việc làm việc một cách khách quan và độc lập mà nhiều công ty đã cải thiện được gian lận, thông tin tài chính được minh bạch hơn so với các công ty khác. Vì vậy, thông qua những lập luận về ảnh hưởng của KTNB đến chất lượng BCTC này, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết để kiểm định trong mô hình nghiên cứu:

Giả thuyết H1: Công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ sẽ có chất lượng BCTC cao.

Bên cạnh KTNB, theo Đinh Thùy Dung (2022), *Kiểm toán độc lập* là việc của các doanh nghiệp kiểm toán, KTV, chi nhánh DN kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam tiến hành kiểm tra, đưa ra ý kiến về BCTC của doanh nghiệp được kiểm toán và các công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán. Sau thất bại tài chính và các vụ bê bối được báo cáo ở nhiều công ty nổi tiếng, vai trò của kiểm toán độc lập trong việc xác thực BCTC của các công ty hiện nay trở nên cấp bách và quan trọng hơn (Memis và Cetenak, 2012). Cũng vậy, tại Việt Nam, các tổ chức kiểm toán độc lập cũng đang ngày càng được chú trọng và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong công tác xây dựng BCTC cũng như sự phát triển của doanh nghiệp. Trong bài nghiên cứu của Boulila Taktak và Mbarki (2014), kiểm toán viên đến từ các công ty thuộc BIG4 sẽ cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng tốt hơn so với kiểm toán viên ngoài BIG4. Điều này có thể đến từ việc các công ty này muốn duy trì danh tiếng của mình nên họ sẽ chú trọng vào việc kiểm toán một cách thận trọng hơn. Ngoài ra, với nguồn lực tài chính cao, BIG4 cũng có động lực cao hơn để chi tiêu cho việc đào tạo và thuê các kiểm toán viên có năng lực để bảo vệ danh tiếng của họ (Rezaei và Shabani, 2014). Vì thường xuyên được đào tạo và nâng cao chuyên môn nên các kiểm toán viên của BIG4 thường có năng lực hơn trong việc hạn chế quản trị lợi nhuận của khách hàng so với các kiểm toán viên không thuộc BIG4 và với việc cung cấp bằng chứng cho thấy khách hàng của các kiểm

toán viên không thuộc BIG4 sẽ có mức dồn tích tùy ý cao hơn (Becker và cộng sự, 1998. Từ những lập luận trên về ảnh hưởng của KTĐL đến chất lượng BCTC, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H2: Công ty được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán thuộc Big 4 sẽ có chất lượng của BCTC cao.

Mặt khác, nhóm tác giả nhận thấy rằng hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ giữa chất lượng BCTC và các công ty kiểm toán nước ngoài. Tuy nhiên, không chỉ là những công ty kiểm toán BIG4, những công ty kiểm toán nước ngoài kể đến như RSM, BDO, UHY, Mazars cũng là những công ty có quy mô, uy tín và danh tiếng lớn trong ngành kiểm toán. Thông thường các công ty kiểm toán này cũng sẽ có chất lượng kiểm toán tốt và năng lực chuyên môn cao. Bên cạnh đó, các công ty kiểm toán nước ngoài đang có xu thế chuyên môn hóa sâu trong từng lĩnh vực dịch vụ cung cấp vì vậy mà hiện nay các công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán nước ngoài cũng có chất lượng BCTC cao hơn so với các công ty khác. Do đó, nhóm tác giả đưa ra thêm một giả thuyết sau để kiểm chứng:

Giả thuyết H3: Công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán nước ngoài sẽ có chất lượng của BCTC cao.

Thêm vào đó, hiện nay có rất ít các bài nghiên cứu trước đây cho thấy rằng sự thay đổi công ty kiểm toán của doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng BCTC. Nhóm tác giả cho rằng khi các doanh nghiệp làm việc với một công ty kiểm toán càng lâu thì rủi ro về tính độc lập càng cao. Việc gắn bó với một công ty kiểm toán quá lâu có thể dẫn đến hiện tượng kiểm toán viên sẽ vô ý hoặc cố ý bỏ qua các sai sót trên BCTC của doanh nghiệp. Dưới góc nhìn của nhóm tác giả, ngoài việc doanh nghiệp lựa chọn thay đổi công ty kiểm toán liên tục để nhận ý kiến tốt hơn thì một vài doanh nghiệp sẽ lựa chọn thay đổi công ty kiểm toán từ không thuộc Big 4 sang một công ty kiểm toán thuộc Big 4 để nâng cao chất lượng BCTC. Theo Che và cộng sự (2020), các công ty kiểm toán Big 4 được lựa chọn có thể là do các đặc điểm như ở cấp độ kiểm toán viên (ví dụ: năng lực cao hơn các công ty không thuộc Big4) hoặc các đặc điểm ở của công ty kiểm toán (ví dụ: các thủ tục nghiêm ngặt hơn và chính sách). Bên cạnh đó, những phát hiện từ thị trường kiểm toán Hoa Kỳ cho thấy rằng Big 4 được coi là cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng cao hơn và các công ty này cũng nâng cao tính đảm bảo trên báo cáo tài chính cao hơn so với các công ty kiểm toán khác không phải Big 4 (Raman and Wilson (1994)). Từ những lập luận trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H4: Công ty thay đổi công ty kiểm toán từ không thuộc Big 4 sang các công ty kiểm toán thuộc Big 4 sẽ có chất lượng BCTC cao.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng của kiểm toán độc lập và KTNB lên chất lượng của thông tin BCTC, tác giả sử dụng mô hình hồi quy sau:

$$Q_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 BIG4_{i,t} + \beta_2 KTNB_{i,t} + \beta_3 FRN_{i,t} + \beta_4 CHG_{i,t} + \beta_5 CONTROLS_{i,t} + Year \quad Fixed \quad Effects + Industry \quad Fixed \quad Effects + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc $Q_{i,t}$: là chất lượng của thông tin BCTC của doanh nghiệp i vào năm t

Biến độc lập $BIG4_{i,t}$: là việc công ty kiểm toán cho doanh nghiệp i vào năm t có thuộc nhóm công ty kiểm toán BIG4 hay không

Biến độc lập $KTNB_{i,t}$: là việc doanh nghiệp i vào năm t có kiểm toán nội bộ hay không

Biến độc lập $FRN_{i,t}$: là việc công ty kiểm toán cho doanh nghiệp i vào năm t có là thành viên của hãng kiểm toán quốc tế hay không

Biến độc lập $CHG_{i,t}$: là việc doanh nghiệp i vào năm t có đổi công ty kiểm toán từ thường sang BIG4 hay không

Biến kiểm soát $CONTROLS_{i,t}$: là các biến kiểm soát của doanh nghiệp i vào năm t

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$ là các hệ số hồi quy và $\varepsilon_{i,t}$ là hạng nhiễu

Fixed Effects, Industry Fixed Effects: Hiệu ứng cố định năm và ngành

Đo lường biến phụ thuộc: Chất lượng của thông tin trên BCTC

Biến phụ thuộc là chất lượng của thông tin trên BCTC được đo lường bằng các dồn tích tùy ý tính theo mô hình Jones (1991) và mô hình Jones hiệu chỉnh (1991) nhằm đo lường được kết quả đáng tin cậy hơn. Theo mô hình này Jones (1991), tổng các khoản dồn tích được chia thành hai thành phần: phần dồn tích cần thiết (non-discretionary accruals) và phần dồn tích tùy nghi liên quan đến quyết định của nhà quản trị (discretionary accruals). Cụ thể:

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \frac{\alpha}{A_{t-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_t}{A_{t-1}} + \beta_2 \frac{PPE_t}{A_{t-1}}$$

Trong đó:

NDA_t là biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được năm t

A_{t-1} là tổng tài sản cuối năm $t-1$

ΔREV_t là biến động doanh thu thuần năm t

PPE_t là nguyên giá của tài sản cố định hữu hình năm t

Trong công thức trên tất cả các biến của phương trình đều được chia cho A_{t-1} để giảm thiểu rủi ro do phương sai không thuần nhất.

α, β_1, β_2 là những tham số được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) của các hệ số a_1, a_2, a_3 trong mô hình sau:

$$\frac{TA_t}{A_{t-1}} = \frac{a_1}{A_{t-1}} + a_2 \frac{\Delta REV_t}{A_{t-1}} + a_3 \frac{PPE_t}{A_{t-1}} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

Phần dư ε trong mô hình trên đại diện cho biến chưa thể nhận diện được, bao gồm cả biến kế toán dồn tích điều chỉnh được (DA_t).

TA_t là tổng các khoản dồn tích vào năm t được tính như sau: $TA_t = \frac{NOP_t - CFO_t}{A_{t-1}}$

Trong đó:

NOP_t là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (net operating profit) vào năm t

CFO_t là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vào năm t

Sau khi ước lượng biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được (NDA_t), từ phương trình:

$$DA_t = TA_t - NDA_t$$

Ta có:

$$\frac{DA_t}{A_{t-1}} = \frac{TA_t}{A_{t-1}} - \frac{NDA_t}{A_{t-1}}$$

Từ đó xác định biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được như sau:

$$\frac{DA_t}{A_{t-1}} = \frac{TA_t}{A_{t-1}} - \frac{a_t}{A_{t-1}} - a_2 \frac{\Delta REV_t}{A_{t-1}} - a_3 \frac{PPE_t}{A_{t-1}}$$

Đo lường biến phụ thuộc theo mô hình Jones điều chỉnh

Dechow, Sloan và Sweeney (1995) đã cải tiến mô hình Jones (1991) bằng cách bổ sung thêm sự thay đổi của tài khoản nợ phải thu (ΔREC) vào mô hình. Mô hình Jones được điều chỉnh như sau:

$$\frac{NDA_t}{A_{t-1}} = \frac{\alpha}{A_{t-1}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_t}{\Delta REC_t} + \beta_2 \frac{PPE_t}{A_{t-1}}$$

ΔREC_t là sự thay đổi trong tài khoản phải thu khách hàng

Đo lường biến độc lập

Bảng 1. Kỳ vọng về dấu của các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Biến độc lập	Khái niệm/ Công thức tính	Dấu kỳ vọng
BIG 4	Bằng 1 nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm BIG4; bằng 0 nếu ngược lại.	-
KTNB	Bằng 1 nếu doanh nghiệp có bộ phận Kiểm toán nội bộ; bằng 0 nếu ngược lại.	-

FRN	Bằng 1 nếu đơn vị kiểm toán độc lập của doanh nghiệp là thành viên của hãng kiểm toán quốc tế; bằng 0 nếu ngược lại.	-
CHG	Bằng 1 nếu doanh nghiệp đổi công ty kiểm toán từ thường sang BIG4; bằng 0 nếu ngược lại.	-

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Đo lường biến kiểm soát

Bảng 2. Kỳ vọng về dấu của các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu

Biến kiểm soát	Khái niệm/ Công thức tính	Dấu kỳ vọng
SIZE	Quy mô công ty được kiểm toán Tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
LEV	Tỷ lệ đòn bẩy tài chính = Tỷ lệ nợ dài hạn/ Tổng vốn chủ sở hữu	+
GROWTH	Cơ hội tăng trưởng = (Doanh thu năm t - Doanh thu năm t-1)/ Doanh thu năm t-1	-
LOSS	Biến giả bằng 1 nếu doanh nghiệp có lợi nhuận ròng sau thuế âm trong năm và bằng 0 nếu ngược lại.	+
CFOA	Dòng tiền hoạt động được hiệu chỉnh bởi tổng tài sản của doanh nghiệp	+
INDUSTRY	Biến kiểm soát giúp cố định theo ngành	
YEAR	Biến kiểm soát giúp cố định theo năm	

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm

2011 đến năm 2021 (không bao gồm các định chế tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán). Nguồn thông tin, dữ liệu trong bài nghiên cứu này được chia làm 02 (hai) phần. Phần thứ nhất là nhóm dữ liệu tài chính được lấy từ nguồn dữ liệu Fiinpro, đây là các thông tin cơ bản được trình bày trên các BCTC của doanh nghiệp. Phần thứ hai là dữ liệu phi tài chính, liên quan đến đơn vị kiểm toán độc lập và đơn vị kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp được nhóm tác giả thu thập thông qua Báo cáo Kiểm toán và Báo cáo Thường niên được công bố trên cổng thông tin Vietstock.

Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Sau giai đoạn thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, nhóm tác giả tiến hành mã hóa các thông tin từ dạng chữ số thành các giá trị 0 và 1 để có thể sử dụng trong phần mềm xử lý dữ liệu ở giai đoạn sau. Các dữ liệu sau đó được tổng hợp thành một bảng dữ liệu hoàn chỉnh, cập nhật đầy đủ tất cả các nguồn dữ liệu. Trước khi bước vào giai đoạn xử lý dữ liệu chính, nhóm tác giả đã loại bỏ các biến ngoại lai (outliers), các biến có giá trị bất thường ngoài khoảng 1% đến 99% với mục đích để hạn chế mất đi các quan sát của bảng dữ liệu và đảm bảo bảng dữ liệu cân hơn. Giai đoạn xử lý dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng phần mềm Stata để tính các biến và chạy mô hình hồi quy, cũng như tiến hành kiểm định kết quả. Trong giai đoạn phân tích dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng tùy chọn Robust (mô hình sai số chuẩn mạnh - robust standard errors) kết hợp với mô hình hồi quy OLS thông thường nhằm khắc phục tình trạng phương sai thay đổi. Đồng thời, mô hình sử dụng các biến giả ngành và theo năm để cố định và kiểm soát các hiệu ứng thay đổi bởi ngành và năm.

4. Kết quả và đánh giá

4.1. Phân tích thống kê mô tả giữa các biến

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến độc lập, biến phụ thuộc và các biến kiểm soát

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
Biến độc lập về KTĐL					
BIG4	5.358	0,269	0,443	0	1
FRN	5.358	0,546	0,498	0	1
CHG	5.358	0,252	0,434	0	1
Biến độc lập về KTNB					
KTNB	5.358	0,087	0,282	0	1
Biến kiểm soát					
LEV	5.358	0,104	0,136	0	0,787
GROWTH	5.358	5,550	78,718	-1	2038,04
SIZE	5.358	27,253	1,416	23,561	31,519
LOSS	5.358	0,049	0,215	0	1
CFOA	5.358	0,052	0,149	-0,636	1,186
Biến phụ thuộc					
ABSDA1	5.358	0,100	0,089	0	0,621
ABSDA2	5.358	0,101	0,091	0	0,684

Trong đó, *ABSDA1* và *ABSDA2* lần lượt là khoản dồn tích tùy nghi ước lượng từ mô hình Jones (1991) và Jones hiệu chỉnh (1995); *KTNB*=1 nếu công ty có bộ phận KTNB và bằng 0 nếu ngược lại; *BIG4*=1 nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm công ty kiểm toán *BIG4* và bằng 0 nếu ngược lại; *FRN*=1

nếu công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán nước ngoài và bằng 0 khi ngược lại; $CHG=1$ nếu công ty có đổi công ty kiểm toán từ thường sang BIG4 và bằng 0 khi không đổi; LEV là tỉ lệ đòn bẩy tài chính của DN; $SIZE$ là quy mô tài sản của DN; $SIZE$ là quy mô công ty kiểm toán, số lượng khách hàng DN đại chúng; $GROWTH$ là cơ hội tăng trưởng của DN; $LOSS=1$ nếu DN có lợi nhuận âm trong năm và bằng 0 nếu ngược lại; $CFOA$ là dòng tiền hoạt động hiệu chỉnh bởi tổng tài sản của DN.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Bảng 3 cho thấy kết quả thống kê mô tả của các biến độc lập, biến phụ thuộc và biến kiểm soát. Giá trị trung bình của BIG4 trong kết quả chỉ đạt 0,269 tức 26,9% quan sát trong mẫu dữ liệu là các DN được KTĐL bởi bốn công ty thuộc BIG4, số liệu này là tương đối thấp so với 90% DN được kiểm toán bởi BIG4 - theo mẫu khảo sát của Hoa Kỳ. Mặt khác, ở bài nghiên cứu này, nhóm tác giả nhận thấy chỉ có khoảng 25,2% DN thay đổi đơn vị kiểm toán từ không thuộc BIG4 sang các đơn vị KTĐL BIG4 trong khi cũng có khoảng 54,6% DN niêm yết trong mẫu dữ liệu được kiểm toán bởi các đơn vị thuộc hãng kiểm toán quốc tế. Điều này chỉ ra rằng tình trạng thuê các công ty KTV danh tiếng ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Giải thích cho tỷ lệ tương đối thấp này, nhóm tác giả cho rằng BIG4 là bốn đơn vị kiểm toán có danh tiếng trên thị trường cung cấp dịch vụ kiểm toán, chính vì thế giá phí kiểm toán của bốn công ty này cũng sẽ cao hơn mặt bằng chung các đơn vị kiểm toán, nên để tiết kiệm chi phí DN vừa và nhỏ thường chọn các hãng KTV Việt Nam. Một điều đáng lưu ý nữa là KTNB có giá trị trung bình 0,087 tức 8,7% DN trong mẫu dữ liệu nghiên cứu có đơn vị KTNB, là một con số khá thấp đồng nghĩa với việc các nhà quản lý vẫn còn chưa thật sự nhìn nhận được tầm quan trọng cũng như vai trò của KTNB. Nhìn chung, hai biến phụ thuộc ABSDA1 và ABSDA2 có sự tương đồng nhất định, khẳng định mức độ chính xác cao khi tiến hành đo lường giữa các biến.

4.2. Kết quả hồi quy

Trước tiên, nhóm tác giả cần đảm bảo rằng đa cộng tuyến không phải là một vấn đề thông qua kết quả tương quan Pearson ở bảng 4. Bởi vì thông qua đó nhóm tác giả có thể xem xét hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra bằng việc quan sát giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan của các biến độc lập nếu cao hơn 0,7 thì được xem là có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra và mối tương quan này càng tiến về 0 thì hiện tượng đa cộng tuyến hầu như là tồn tại. Kết quả đều cho thấy rằng sẽ không có mối lo ngại về đa cộng tuyến trong mô hình của chúng nhóm tác giả. Các trị số này đều phù hợp với tiêu chí được đưa ra bởi Hair và cộng sự (2013).

Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến trong hai mô hình

	ABSDA 1	ABSDA 2	KTNB	BIG4	FRN	CHG	SIZE	LEV	LOSS	CFOA	GROWTH
ABSDA1	1	0,969	-0,061	- 0,145	- 0,211	-0,028	-0,124	- 0,048	0,003	-0,199	0,021
ABSDA2		1	-0,063	- 0,139	- 0,203	-0,022	-0,123	- 0,045	0,007	-0,222	0,012
KTNB			1	0,075	0,059	-0,037	0,230	0,016	-0,005	-0,022	0,026
BIG4				1	0,440	-0,043	0,314	0,029	-0,012	0,019	0,026
FRN					1	-0,092	0,291	0,046	-0,036	0,036	0,008
CHG						1	-0,052	- 0,049	-0,009	-0,018	-0,001
SIZE							1	0,334	-0,055	-0,041	0,042
LEV								1	-0,012	-0,049	-0,014
LOSS									1	-0,055	0,059
CFOA										1	-0,005

Trong đó, ABSDA1 và ABSDA2 lần lượt là khoản dồn tích tùy nghi ước lượng từ mô hình Jones (1991) và Jones hiệu chỉnh (1995); KTNB=1 nếu công ty có bộ phận KTNB và bằng 0 nếu ngược lại; BIG4=1 nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm công ty kiểm toán BIG4 và bằng 0 nếu ngược lại; FRN=1 nếu công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán nước ngoài và bằng 0 khi ngược lại; CHG=1 nếu công ty có đổi công ty kiểm toán từ thường sang BIG4 và bằng 0 khi không đổi; LEV là tỉ lệ đòn bẩy tài chính của DN; SIZE là quy mô tài sản của DN; SIZE là quy mô công ty kiểm toán, số lượng khách hàng DN đại chúng; GROWTH là cơ hội tăng trưởng của DN; LOSS=1 nếu DN có lợi nhuận âm trong năm và bằng 0 nếu ngược lại; CFOA là dòng tiền hoạt động hiệu chỉnh bởi tổng tài sản của DN

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Cũng từ kết quả Bảng 4, ta có thể đưa ra một số nhận xét như sau. Hệ số tương quan giữa cặp biến là biến phụ thuộc các khoản dồn tích tùy nghi (ABSDA) và các biến độc lập khác trừ LOSS đều là dấu âm. Điều đó đưa ra dấu hiệu rằng khi DN niêm yết có bộ phận KTNB và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán nằm trong BIG4, có đổi công ty kiểm toán từ thường sang BIG4 hoặc được một công ty kiểm toán có trụ sở nước ngoài tham gia kiểm toán thì sẽ có mức thao túng lợi nhuận ít hơn, tức các chất lượng BCTC tốt.

Bảng 5. Kết quả hồi quy OLS với tùy chọn Robust

Biến	Mô hình Jones	Mô hình Jones hiệu chỉnh
Biến về KTNB		
KTNB	-0,0137*** (-3,48)	-0,0142** (-3,29)
Biến về KTĐL		
BIG4	-0,00812** (-2,70)	-0,00767* (-2,50)
FRN	-0,0305*** (-11,51)	-0,0296*** (-10,93)
CHG	-0,0109*** (-4,06)	-0,00981*** (-3,58)
Biến kiểm soát		
SIZE	-0,00493*** (-4,86)	-0,00510*** (-4,92)
LEV	-0,0225* (-2,43)	-0,0204* (-2,15)
LOSS	-0,0108* (-1,98)	-0,00950 (-1,71)
CFOA	-0,113*** (1,85)	-0,129*** (1,34)
_cons	0,220*** (8,56)	0,229*** (8,80)
Số quan sát	5,358	5,358

Biến	Mô hình Jones	Mô hình Jones hiệu chỉnh
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngành	Có	Có
R bình phương	0,1054	0,1094
Giá trị P-value, *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1		

Trong đó, ABSDA1 và ABSDA2 lần lượt là khoản dồn tích tùy nghi ước lượng từ mô hình Jones (1991) và Jones hiệu chỉnh (1995); KTNB=1 nếu công ty có bộ phận KTNB và bằng 0 nếu ngược lại; BIG4=1 nếu công ty kiểm toán thuộc nhóm công ty kiểm toán BIG4 và bằng 0 nếu ngược lại; FRN=1 nếu công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán nước ngoài và bằng 0 khi ngược lại; CHG=1 nếu công ty có đổi công ty kiểm toán từ thường sang BIG4 và bằng 0 khi không đổi; LEV là tỉ lệ đòn bẩy tài chính của DN; SIZE là quy mô tài sản của DN; SIZE là quy mô công ty kiểm toán, số lượng khách hàng DN đại chúng; GROWTH là cơ hội tăng trưởng của DN; LOSS=1 nếu DN có lợi nhuận âm trong năm và bằng 0 nếu ngược lại; CFOA là dòng tiền hoạt động hiệu chỉnh bởi tổng tài sản của DN

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Nhóm tác giả dựa theo nghiên cứu trước đây (White, 1980) để đặt ra vấn đề về xác định phương sai thay đổi trong mô hình của mình, thì mô hình hồi quy OLS với tùy chọn Robust sẽ được áp dụng. Thông qua kiểm định White, nhóm tác giả nhận thấy có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi xuất hiện trên tất cả các mô hình. Do đó, chúng nhóm tác giả quyết định thực hiện mô hình hồi quy OLS với tùy chọn Robust bao gồm các kiểm định về đa cộng tuyến để kiểm tra mối liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc (biến quản trị lợi nhuận) trong cả mô hình Jones tiêu chuẩn (1991) và mô hình Jones sửa đổi (1995) và kiểm định các giả thuyết.

Giả thuyết thứ nhất được chấp nhận khi kết quả cho thấy KSNB có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến chất lượng thông tin BCTC (hay tương quan âm với ABSDA), kết quả phù hợp với nghiên cứu của Prawitt và cộng sự (2009), Kewo và cộng sự (2017) và Phạm Quốc Thuận (2020) cho rằng kiểm toán nội bộ sẽ cải thiện chất lượng thông tin báo cáo tài chính.

Kết quả kiểm định giả thuyết thứ hai cho thấy biến BIG4 có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin BCTC, cho thấy nếu công ty được kiểm toán bởi BIG4 thì độ tin cậy của BCTC sẽ phù hợp và được nâng cao theo Zandi và cộng sự (2019), Leung, Morris và Gray (2005).

Kết quả kiểm định giả thuyết thứ ba cho thấy khi công ty có công ty kiểm toán nước ngoài thì BCTC sẽ có độ tin cậy cao hơn với p-value = 0,01 ở cả hai mô hình và như kỳ vọng, ta có kết quả tương tự với tài liệu trước đó được thực hiện bởi Jerry và cộng sự (2018) rằng kiểm toán viên nước ngoài giúp nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính nhờ kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu của họ.

Giả thuyết cuối cùng cho rằng báo cáo tài chính đáng tin cậy hơn sẽ có mối liên hệ đáng kể với quyết định chuyển từ các công ty kiểm toán không phải Big4 sang các công ty Big4. Kết quả cũng đồng thời đồng nhất với các nghiên cứu của Khurana và Raman (2004), khi đưa ra đưa ra khuyến nghị các công ty

nên chuyển sang dùng dịch vụ kiểm toán của các công ty BIG4 hơn để đảm bảo chất lượng BCTC bởi quy mô lớn và bề dày kinh nghiệm của họ.

Liên quan đến biến kiểm soát, biến có ý nghĩa thống kê là biến quy mô công ty (SIZE), tỷ lệ đòn bẩy tài chính của DN (LEV) và biến giả LOSS. Đầu tiên, biến quy mô công ty (SIZE) thể hiện tương quan âm với biến quản trị lợi nhuận, thế nên sẽ làm tăng tính đáng tin cậy của BCTC. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và đồng nhất với nghiên cứu của Dechow và Dichev (2002). Mặt khác, kết quả chỉ ra mối tương quan âm giữa LEV và biến quản trị lợi nhuận, gợi ý rằng DN sử dụng nhiều tỷ lệ nợ vay trong cấu trúc vốn thì ít thực hiện các hành vi thao túng BCTC. Điều này cũng đồng nhất và giải thích bởi Jong Eun Lee (2016) khi cho rằng DN phải chịu sự giám sát cao từ các chủ nợ đối với các hoạt động DN và được yêu cầu cung cấp nhiều thông tin. Đối với biến giả LOSS nhận giá trị bằng 1 nếu DN có lợi nhuận âm trong năm và bằng 0 nếu ngược lại, biến chỉ thể hiện ý nghĩa tương quan cho một trong hai mô hình mà nhóm tác giả đề ra. Điều này cũng phù hợp với thực tế khi mà thực tế có nhiều nghiên cứu chứng minh nếu một DN thua lỗ thì khả năng làm giả BCTC như Jong Eun Lee (2016) và Monday và Nancy (2016) nhưng cũng có một số nghiên cứu như của Fathi (2013) chỉ ra rằng không có mối liên hệ rõ ràng giữa việc một DN thua lỗ thì sẽ chắc chắn xảy ra thao túng BCTC. Cuối cùng, biến dòng tiền hoạt động hiệu chỉnh bởi tổng tài sản (CFOA) cho tương quan âm với các khoản dồn tích tùy nghi tại mức ý nghĩa thống kê $p=0,01$ ở cả 2 mô hình. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của các bài nghiên cứu cho rằng khi DN có quy mô càng lớn, có dòng tiền hoạt động càng lớn thì DN càng có chất lượng BCTC hơn (Jong Eun Lee, 2016 và Ohlson, 1995) vì DN ít phải thực hiện các hành vi gian lận để làm đẹp BCTC hơn.

5. Các hàm ý và kết luận

Sau khi thực hiện mô hình hồi quy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả bốn giả thuyết đặt ra ban đầu đều được chấp nhận. Có nghĩa là hiệu quả của việc sử dụng hoạt động KTĐL có chất lượng cao và bộ phận KTNB sẽ mang lại tác động tích cực lên chất lượng của thông tin trên BCTC. Ngoài ra, nghiên cứu còn kết luận được khi DN có quy mô càng lớn, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh tốt sẽ ít có hành vi thao túng lợi nhuận và làm tăng chất lượng của thông tin trên BCTC. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng có những đề xuất, kiến nghị cho cơ quan quản lý các cấp, doanh nghiệp, nhà đầu tư và công ty kiểm toán độc lập. Đối với các cơ quan quản lý các cấp, cần tăng cường kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kiểm toán, hệ thống chuẩn mực kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS), rà soát, sửa đổi và bổ sung chế tài xử lý mạnh hơn đối với các vi phạm của đơn vị kiểm toán và đơn vị được kiểm toán. Bộ Tài chính cần tiếp tục tuyên truyền về hoạt động KTNB, xây dựng Khung KSNB, Khung quản lý rủi ro và quy định cụ thể về mức phí kiểm toán để giúp các lãnh đạo DN hiểu và triển khai. Đối với doanh nghiệp niêm yết, các DN cần cân nhắc lựa chọn công ty kiểm toán có quy mô lớn và thuộc hãng kiểm toán quốc tế. Mặt khác, DN nên thiết lập hệ thống KTNB hiệu quả và bền vững cùng với chủ động cập nhật các chuẩn mực kế toán và những quy định mới. Đối với nhà đầu tư, NĐT hay Chủ nợ cần tiến hành tra soát và phân tích các thông tin về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của DN để có cái nhìn bao quát và đa chiều hơn. Đối với công ty kiểm toán độc lập, có thể dựa vào một số chỉ số cụ thể để phân tích chính xác các công ty kiểm toán cũng nên phân bổ nguồn lực nhiều hơn, chọn mẫu lớn hơn khi thực hiện kiểm toán cho các đơn vị không có

hệ thống KTNB. Bên cạnh đó, Các công ty KTĐL trong nước có thể mở rộng quy mô công ty, đào tạo chuyên môn các KTV, tham gia vào hãng kiểm toán quốc tế, tham dự các hội thảo trao đổi kiến thức kinh nghiệm do các hãng kiểm toán quốc tế tổ chức và thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nội bộ hiệu quả. Hơn thế, DN kiểm toán có thể lựa chọn một mô hình phù hợp mở rộng quy mô, tăng uy tín trên thị trường dịch vụ kiểm toán.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đình, T.D. (2022), “Kiểm toán độc lập là gì? Đặc trưng, vai trò, mục đích của kiểm toán độc lập?”, <https://luatduonggia.vn/kiem-toan-doc-lap-la-gi-dac-trung-vai-tro-muc-dich-cua-kiem-toan-doc-lap/>.

Phạm, Q.T. (2020), “Tác động của kiểm toán và kiểm soát nội bộ đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý*, Vol. 4 No. 2, pp. 754-766.

Arens, A. A., & Loebbecke, J. K. (2000), *Auditing: An integrated approach* (Doctoral dissertation, Univerza v Mariboru, Ekonomsko-poslovna fakulteta).

Becker, C.L., DeFond M.L., Jiambalvo J. & cộng sự (1998), “The effect of audit quality on earnings management”, *Contemporary Accounting Research*, Vol. 15.

Boulila, T.N. & Mbarki, I. (2014), “Board characteristics, external auditing quality and earnings management: Evidence from the Tunisian banks”, *Journal of Accounting in Emerging Economies*, Vol. 4 No. 1, pp. 79–96.

Dechow, P.M., Sloan, R.G. & Sweeney, A.P. (1995), “Detecting earnings management”, *The Accounting Review*, Vol. 70 No. 2.

Dechow, P.M. & Dichev, I.D. (2002), “The quality of accruals and earnings: the role of accrual estimation errors”, *The Accounting Review*, Vol. 77, pp. 35–59.

Douglas, F.P., Jason, L.S. & David, A.W. (2009), “Internal Audit Quality and Earnings Management”, *The Accounting Review*, Vol. 84 No. 4, pp. 1255-1280.

Doyle, J.T., Ge, W. & McVay, S. (2007). “Accruals quality and internal control over financial reporting”, *The accounting review*, Vol. 82 No. 5, pp. 1141-1170.

Fathi, J. (2013), “The Determinants of the Quality of Financial Information Disclosed by French Listed Companies”, *Mediterranean Journal of Social Sciences*, Vol. 4 No. 2, pp. 319-336.

Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983), “Separation of ownership and control”, *Journal of Law and Economics*, Vol. 26 No. 2, pp. 301–325.

Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2013), *Multivariate data analysis: Pearson new international edition*, Pearson Higher Ed.

IASB. (2001), *Framework for the preparation and presentation of financial statements*, IFRS Foundation.

IASB. (2010), Conceptual Framework for Financial Reporting 2010, IFRS Foundation.

Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), "Theory of Firm: Managerial Behaviour, Agency Costs and Ownership Structure", *Journal of Financial Economics*, Vol. 3 No. 4, pp. 305-350.

Jerry, M., & Saidu, S. (2018), "The impact of audit firm size on financial reporting quality of listed insurance companies in Nigeria", *Iranian Journal of Accounting, Auditing and Finance*, Vol. 2 No. 1.

Jonas, G. & Blanchet, J. (2000), "Assessing Quality of Financial Reporting", *Accounting Horizons*, Vol. 14 No. 3, pp. 353-363.

Jones, J. J. (1991), "Earnings management during import relief investigations", *Journal of accounting research*, Vol. 29 No. 2, pp. 193-228.

Kewo, C. L., & Afiah, N. N. (2017), "Does quality of financial statement affected by internal control system and internal audit?", *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol. 7 No. 2, pp. 568-573.

Khurana, I. K. & Raman, K. K. (2004), "Litigation Risk and the Financial Reporting Credibility of Big 4 versus Non-Big 4 Audits: Evidence from Anglo-American Countries", *The Accounting Review*, Vol. 79 No. 2, pp. 473-495.

Klein, A. (2002), "Audit committee, board of director characteristics, and earnings management", *Journal of accounting and economics*, Vol. 33 No. 3, pp. 375-400.

Klein, L.S., O'Brien, T.J. & Peters, S.R. (2002), "Debt vs. equity and asymmetric information: A review", *Financial Review*, Vol. 37 No. 3, pp. 317-349.

Lee, J.E. (2016), "Audit quality and accrual reliability: Evidence from the Korean Stock Market", *Journal of Applied Business Research (JABR)*, Vol. 32 No. 3, pp. 777-790.

Leung, Q.W.Y., Morris, R.D. & Gray, S.J. (2005), "Corporate transparency in China: Factors influencing financial disclosure levels", *Working Paper*, School of Accounting, University of New South Wales.

Martin, B. & Benedikt, B. (2014), "Quality as an Interacting Award Criterion under Current and Future EU-Law", *European Procurement & Public Private Partnership Law Review*, Vol. 9 No. 1, pp. 12-26.

Memis, M. U., & Cetenak, E. H. (2012), "Earnings management, audit quality and legal environment: An international comparison", *International journal of economics and financial issues*, Vol. 2 No. 4, pp. 460-469.

Monday, I.I. & Nancy, A. (2016), "Determinants of Voluntary Disclosure Quality in Emerging Economies: Evidence from Firms Listed in Nigeria Stock Exchange", *International Journal of Research in Engineering and Technology*, Vol. 4 No. 6, pp. 37-50.

Prawitt, D.F., Smith, J.L. & Wood, D.A. (2009), "Internal audit function quality and earnings management", *The Accounting Review*, Vol. 84 No. 4, pp. 1255-1280.

Palazuelos, E., Crespo, Á.H. & del Corte, J.M. (2018), “Accounting information quality and trust as determinants of credit granting to SMEs: the role of external audit”, *Small Bus Econ*, Vol. 51, pp. 861–877.

Raman, K., & Wilson, E. (1994), “Governmental audit procurement practices and seasoned bond prices”, *The Accounting Review*, Vol. 69 No. 4, pp. 517–538.

Rezaei, F. & Shabani, S. (2014), “The effect of audit firm size and age on the quality of audit work”, *European Online Journal of Natural and Social Sciences*, Vol. 3 No. 1, pp. 56-64.

Steccolini, I. (2004), “Is the annual report an accountability medium? An empirical investigation into Italian local governments”, *Financial Accountability & Management*, Vol. 20 No. 3, pp. 327–350.

Vukadinović, P., Mizdraković, V. & Knežević, G. (2015), “The characteristics of forensic audit and differences in relation to external audit”, *Contemporary Financial Management*.

Watts, R., & Zimmerman, J.L. (1986), “Positive Accounting Theory”, *Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall*.

Zandi, G., Sadiq, M. & Mohamad, S. (2019), “Big-four auditors and financial reporting quality: evidence from Pakistan”, *Humanities & Social Sciences Reviews*, Vol. 7 No. 2, pp. 369-375